

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ Đ  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/DS-ST

Ngày: 07 - 01- 2025

V/v : *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Thị Thúy Thành

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Cao Thị Hồng Minh

2. Bà Hoàng Thị Thái

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B tham gia phiên toà:** Bà Ôn Thị Lệ Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXX-ST ngày 02 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2024/QĐST-DS ngày 19/12/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Hoài N; Nơi ĐKKHTT: Tổ 10, phường T, thành phố Đ, tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Tổ 03, phường B, thành phố Đ, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu H1; Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường B, thành phố Đ, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt: Nguyên đơn: Anh N; Vắng mặt: Ông H (Không có lý do), vắng mặt bà H1 (Có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**1. Theo đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:**

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 01/10/2020, anh N có cho vợ chồng ông H, bà H1 vay số tiền 550.000.000 đồng, thời hạn trả nợ hẹn đến ngày 25/12/2021, với mức lãi suất cho vay là 9%/năm, việc vay tiền được các bên lập thành biên bản, có đầy đủ chữ ký của ông H, bà H1. Nhưng khi đến hạn trả nợ ông

H, bà H1 không thực hiện việc trả tiền cho anh N, mặc dù anh đã đòi nhiều lần, ông H, bà H1 cũng đã xin khất nợ nhiều lần. Từ tháng 9/2023 đến tháng 6/2024, bà H1 đã trả cho anh N số tiền gốc là: 10.200.000 đồng. Sau đó không trả nữa. Nên anh N yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông H, bà H1 phải trả cho anh số tiền gốc là: 539.800.000 đồng và khoản tiền lãi tạm tính từ ngày vay (01/10/2020) đến ngày 30/9/2024, với mức lãi suất đã thoả thuận là 9%/năm, với số tiền lãi là: 194.328.000 đồng. Yêu cầu ông H, bà H1 phải tiếp tục chịu lãi suất với số tiền chưa trả, với mức lãi suất là 9%/năm đến khi thi hành án xong khoản tiền nợ trên.

Tại phiên tòa, anh N bổ sung yêu cầu khởi kiện về tiền lãi: Yêu cầu ông H, bà H1 phải trả cho anh số tiền lãi của khoản tiền gốc 539.800.000 đồng, từ ngày 01/10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (07/01/2025) là 03 tháng, 09 ngày, với mức lãi suất là 9%/năm, số tiền lãi là: 13.343.412 đồng.

Tổng số tiền anh N yêu cầu ông H, bà H1 phải trả là: 747.471.412 đồng (Trong đó: Tiền gốc là: 539.800.000 đồng, tiền lãi là: 207.671.412 đồng). Yêu cầu ông H, bà H1 phải tiếp tục trả mức lãi suất là 9%/năm, trên số tiền gốc chưa trả từ ngày 08/01/2024 cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nợ trên.

**2. Đối với bị đơn:** Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập ông H, bà H1 đến Toà để tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng ông H, bà H1 đều vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 06/12/2024, bà H1 trình bày: Đối với số tiền mà anh N đang khởi kiện bà và ông H, bà không có ý kiến gì, do hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bà xin anh N giảm phần lãi cho vợ chồng bà, còn số tiền gốc thì vợ chồng bà xin phân kỳ ra để trả hết cho anh N.

**3. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ phát biểu ý kiến:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244/BLTTDS; Điều 463, Điều 466, 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hoài N. Buộc vợ chồng ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải trả cho anh N tổng số tiền là: 747.152.603 đồng (Trong đó: Tiền gốc là: 539.800.000 đồng, tiền lãi là: 207.352.603 đồng). Buộc ông H, bà H1 phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên khoản nợ gốc, từ ngày 08/01/2025 cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

Về án phí: Bị đơn ông H, bà H1 phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho anh N.

Tại phiên tòa do bị đơn được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

### **[1]. Về thủ tục tố tụng:**

- Việc xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", các bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập các bị đơn đến Tòa để tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa, bà H1 đã nhận trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết giao cho ông H, nhưng ông H vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối. Bà H1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi: Xét thấy: yêu cầu bổ sung khởi kiện về khoản tiền lãi của nguyên đơn, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 244/BLTTDS.

### **[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:**

2.1. Nguyên đơn yêu cầu ông H, bà H1 phải trả số tiền là: 747.152.603 đồng (Trong đó: Tiền gốc là: 539.800.000 đồng, tiền lãi là: 207.352.603 đồng).

- Đối với số tiền gốc: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thấy rằng: Ngày 01/10/2020 anh N có cho ông H, bà H1 vay khoản tiền gốc 550.000.000 đồng, việc vay tiền có được lập thành văn bản, cả ông H, bà H1 cùng ký vào biên bản vay tiền và xác nhận đã nhận đủ số tiền vay (BL 27), thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 25/12/2021, với mức lãi suất là 9%/ năm, nhưng sau đó ông H, bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với anh N, đã có văn bản xin khất nợ nhiều lần, từ tháng 9/2023 đến tháng 6/2024, bà H1 đã chuyển trả qua tài khoản cho anh N số tiền gốc là: 10.200.000 đồng (BL 06- BL 09), sau đó không trả nữa, tại văn bản gửi cho Tòa án, bà H1 cũng thừa nhận bà và ông H đang còn nợ anh N khoản tiền mà anh N đang khởi kiện tại Tòa án.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng vay tài sản giữa người cho vay là anh N và người vay ông H, bà H1 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia trong giao dịch này có

mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết nói trên. Quá trình thực hiện hợp đồng, khi đến thời hạn trả nợ, ông H, bà H1 không trả nợ cho anh N, do vậy việc anh N khởi kiện yêu cầu ông H, bà H1 phải trả tiền cho anh N 539.800.000 đồng tiền gốc là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về yêu cầu trả tiền lãi, mức lãi suất, thời điểm tính lãi: Theo nội dung thoả thuận về thời điểm trả tiền và mức lãi suất được ghi trong hợp đồng vay tài sản có thể thấy rằng: Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có thoả thuận về thời điểm tính lãi suất, bên vay phải trả tiền lãi cho bên cho vay từ lúc các bên cho nhau vay (Ngày 01/10/2020), đến khi trả nợ xong, với mức lãi suất các bên đã thoả thuận là 9%/năm thì không trái với quy định tại khoản 1 Điều 468/BLDS, anh N không đồng ý với đề nghị xin được giảm tiền lãi của bà H1, nên cần chấp nhận yêu cầu của anh N về việc yêu cầu ông H, bà H1 phải trả cho anh N khoản tiền lãi từ ngày 01/10/2020 đến ngày 30/9/2024 là: 539.800.000 đồng x 9%/năm x 04 năm = 194.328.000 đồng. Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 07/01/2025 (Ngày xét xử sơ thẩm là: 539.800.000 đồng x 9%/năm x 03 tháng, 09 ngày = 13.343.412 đồng. Do ông H, bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với anh N, nên ông H, bà H1 phải tiếp tục trả lãi, với mức lãi suất là 9%/năm, trên số tiền gốc chưa trả cho anh N kể từ ngày 08/01/2025 cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

[2.2]. Về án phí: Áp dụng Điều 147/BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông H, bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 275, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử:

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hoàn N.**

1.1. Buộc ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải trả cho anh Trần Hoàn N tổng số tiền: là: **747.471.412** đồng (*Bảy trăm, bốn mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm mười hai đồng*) (Trong đó: Tiền gốc là: 539.800.000 đồng, tiền lãi là: 207.671.412 đồng).

1.2. Buộc ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải tiếp tục trả lãi, với mức lãi suất là 9%/năm, trên số tiền gốc chưa trả cho anh N kể từ ngày 08/01/2025 cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

**2. Về án phí:** Áp dụng Điều 147 BLTTDS, khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức

thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu 33.898.856 đồng (*Ba mươi ba triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm năm mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho anh Trần Hoài N 16.682.560 đồng (*Mười sáu triệu, sáu trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số số 0001074 ngày 01/11/2024, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh B.

**3. Về quyền kháng cáo:** Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/01/2025), đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tòa án niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Tòa án tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Thị Thúy Thành**





